TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀNG MAI
TỈNH NGHỆ AN
Bản án số 18/2022/HS-ST
Ngày 12 tháng 4 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Xuân Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Đức Thịnh
2. Ông Nguyễn Yên Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HM, tỉnh NA tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 126/2021/TLST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HS ngày 30/3/2022, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Thái Bình C - Tên gọi khác: Không; sinh ngày 20 tháng 02 năm 1986, tại thị xã HM, tỉnh NA; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Khối Phú L2, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thái Bình D, sinh năm 1963 và bà Trần Thị H, sinh năm 1963; vợ Lưu Thị T, sinh năm 1986 và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/9/2021 đến ngày 23/11/2021, được tại ngoại (có mặt).

2. Họ và tên: Lưu Thị T- Tên gọi khác: Không; sinh ngày 01 tháng 02 năm 1986, tại thị xã HM, tỉnh NA; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Khối Phú L2, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn Quý(Đã chết) con bà Nguyễn Thị Luyến, sinh năm 1962; chồng Thái Bình C, sinh năm: 1986; con: Có hai con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm: 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 15/9/2021 đến ngày 24/9/2021, được tại ngoại (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Cao Thị H, sinh năm: 1978 (có mặt)

Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA

+ Anh Trần Văn T, sinh năm: 1982 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Trần Thị Q, sinh năm: 1981 (có mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Ông Cao Văn T, sinh năm: 1958 (vắng mặt khi tuyên án)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Thái Thị T, sinh năm: 1973 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Đông Tr, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Hồ Thị L, sinh năm: 1973 (có mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Bà Trần Thị H, sinh năm: 1958 (vắng mặt)
Trú tại: Khối TP, pH Quỳnh PH, thị xã HM, tỉnh NA.
+ Anh Trần Đình T, sinh năm: 1972 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L2, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Nguyễn Bé V, sinh năm: 1988 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ Dân Phố TT, pH Mai Hùng, thị xã HM, tỉnh NA.
+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1985 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1971 (có mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
- Người làm chứng:
+ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1992 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Bùi Thị H, sinh năm: 1994 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Anh Nguyễn Viết C, sinh năm: 1994 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA
+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1998 (vắng mặt)
Trú tại: Khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Vào năm 2020, Thái Đình C và vợ là Lưu Thị T nảy sinh ý định cho vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. C và T đã in sẵn các mẫu giấy vay tiền, khi những người có nhu cầu đến vay tiền thì C yêu cầu người vay tiền phải trả mức lãi suất cho vay dao động từ 3.000đ đến gần 7.000đ/1 triệu đồng tiền vay/01 ngày vay, tương đương với lãi suất từ 120%/năm đến 232%/năm, gấp 6 đến 11,6 lần lãi suất cao nhất (20%) của Bộ luật dân sự quy định. Nếu người vay tiền đồng ý với mức lãi suất vay như vậy C nói với vợ là Lưu Thị T về việc có người vay số tiền và mức lãi suất như trên và chuẩn bị giấy vay tiền có sẵn để người vay tiền viết các nội dung ngày tháng vay tiền (âm lịch), họ tên, địa chỉ người vay, số tiền vay không ghi mức lãi suất cho vay và thông tin người cho vay. Sau khi người vay tiền viết giấy vay nợ tiền xong, do C không biết chữ nên đưa cho vợ là Lưu Thị T kiểm tra

nội dung vay tiền đúng theo yêu cầu của C không. Sau khi T kiểm tra giấy vay nợ đảm bảo yêu cầu thì vợ chồng Thái Bình C đưa tiền vay cho người vay đồng thời thu luôn tiền lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay này. Nếu qua ngày của tháng sau mà chưa trả tiền nợ gốc thì tính lãi bằng cả tháng. Hàng tháng C sẽ liên lạc yêu cầu trả tiền lãi vào đầu tháng hoặc cuối tháng vay. Thái Bình C và Lưu Thị T thay nhau thu tiền. Khi người vay nợ tiền trả hết tiền lãi, gốc thì vợ chồng Thái Bình C sẽ trả lại giấy vay nợ tiền cho người vay hoặc hủy giấy vay nợ này, đối với giấy vay nợ chưa trả hết tiền nợ gốc và lãi thì Thái Bình C quản lý.

Bằng cách thức như trên từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 8 năm 2021 Thái Bình C và Lưu Thị T đã cho những người khác vay tiền cụ thể như sau:

1. Cho chị **Cao Thị H**, sinh năm:1978, trú tại khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 26 tháng 8 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 12 tháng 10 năm 2020 (dương lịch), chị H gọi điện cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng là 7.500.000đ/01 tháng. C đã gọi điện cho vợ là Lưu Thị T nói việc chị H vay tiền, số tiền lãi và nói T chuẩn bị 42.500.000đ để đưa cho chị H vay. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường 60 mét thuộc khối Sỹ Tân, pH QD, thị xã HM gặp chị H. Tại đây, chị H và vợ chồng Thái Bình C đã thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên rồi T đưa cho chị H một tờ giấy vay nợ tiền có mẫu sẵn và chị H đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đã đưa cho chị H vay số tiền 42.500.000đ, 01 tháng sau chị H đã trả nợ gốc cho C số tiền 50.000.000đ. Như vậy lãi suất Thái Bình C cho chị H vay là 15%/ tháng, tương đương 180%/năm, gấp 9 lần lãi suất cao nhất 20% của Bộ luật dân sự quy định. Sau khi trừ lãi suất cao nhất pháp luật cho phép là 833.333đ, vợ chồng Thái Bình C đã hưởng lợi bất chính là 6.666.667đ.

- Ngày 28 tháng 9 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 13 tháng 11 năm 2020(dương lịch), chị H gọi điện cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 50.000.000đ thì Thái Bình C yêu cầu chị H phải trả tiền lãi suất hàng tháng là 5.000.000đ/01 tháng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường 60 mét thuộc khối Sỹ Tân, pH QD, thị xã HM gặp chị H trao đổi và thống nhất tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. Lưu Thị T đưa cho chị H một tờ giấy vay nợ tiền chị H đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền bảo đảm yêu cầu thì T đã đưa cho chị H vay số tiền 45.000.000đ (đã thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay là 5.000.000đ). Đến tháng 3 năm 2021 âm lịch thì chị H đã trả tiền lãi trong 06 tháng tổng là 30.000.000đ và tiền nợ gốc cho vợ chồng C là 50.000.000đ. Như vậy lãi suất mà Thái Bình C cho chị H vay là 120%/năm gấp 6 lần lãi suất cao nhất được cho vay mà Bộ luật dân sự quy định. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất pháp luật cho phép là 5.000.000đ, số tiền vợ chồng C thu lợi bất chính là 25.000.000đ.

- Ngày 12/11/2020 (âm lịch) tức ngày 25/12/2020 (dương lịch), chị H gọi điện cho Thái Binh C hỏi vay số tiền 20.000.000đ thì C yêu cầu chị H phải trả lãi suất hàng tháng là 2.500.000đ/ 01 tháng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường 60 mét thuộc khối Sỹ Tân, pH QD, thị xã HM, gặp chị H rồi thống

nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. Lưu Thị T đưa cho chị H 01 tờ giấy vay tiền chị H viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra đảm bảo yêu cầu thì T đưa cho chị H vay số tiền 17.500.000đ (tức đã thu trước số tiền lãi đầu tiên). Đến nay chị H đã trả số tiền lãi 9 tháng tổng số tiền là 22.500.000đ còn nợ tiền gốc vẫn chưa trả cho C. Như vậy vợ chồng Thái Bình C đã cho chị H vay tiền với mức lãi suất là 12,5%/tháng, tức 150%/năm gấp 7,5 lần lãi suất cao nhất là 20% mà Bộ luật dân sự quy định. Sau khi trừ lãi suất cao nhất mà phát luật cho phép là 3.000.000đ, vợ chồng Thái Bình C thu lợi bất chính là 19.500.000đ

- Ngày 19/3/2021 (âm lịch) tức ngày 30/4/2021 (dương lịch), chị H gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng thì C yêu cầu chị H phải trả lãi suất hàng tháng là 5.000.000 đồng/01 tháng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường 60 mét thuộc khối Sỹ Tân, pH QD gặp chị H thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên rồi T đưa cho chị H 01 tờ giấy vay nợ tiền có mẫu sẵn để chị H đã viết giấy vay nợ, ký tên rồi T đã đưa cho chị H vay số tiền 45.000.000 đồng (đã thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên). Đến nay thì chị H đã trả tiền lãi tổng cộng 05 tháng là 25.000.000 đồng, còn tiền nợ gốc chưa trả cho vợ chồng C. Như vậy, Vợ chồng Thái Bình C đã cho chị H vay tiền tương đương mức lãi suất là 10%/tháng, tức 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất do BLDS quy định. Sau khi trừ tiền lãi suất cao pháp luật cho phép là 4.166.666 đồng, vợ chồng C đã thu lợi bất chính **20.833.334** đồng.

- Ngày 05/5/2021 (âm lịch) tức ngày 14/6/2021 (dương lịch), chị H gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng thì C yêu cầu chị H phải trả lãi suất hàng tháng là 3.000.000 đồng/01 tháng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường 60 mét thuộc khối Sỹ Tân, pH QD gặp chị H rồi đã thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. T đưa cho chị H 01 tờ giấy vay nợ tiền có mẫu sẵn và chị H đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đã đưa cho chị H vay số tiền 27.000.000 đồng (thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay là 3.000.000 đồng). Đến nay thì Chị H đã trả tiền lãi 03 tháng tổng cộng số tiền là 9.000.000 đồng còn tiền nợ gốc chưa trả cho vợ chồng C. Như vậy, Vợ chồng Thái Bình C đã cho chị H vay tiền với mức lãi suất 10%/tháng, tức120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất mà BLDS quy định. Sau khi trừ tiền lãi lãi suất cao pháp luật cho phép là 1.500.000 đồng, vợ chồng C đã thu lợi bất chính **7.500.000** đồng (Bl: 151,152-157).

2.Cho anh **Trần Văn T**, sinh năm 1982, trú tại khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA vay cụ thể như sau:

Ngày 22/5/2021 (âm lịch) tức ngày 01/7/2021 (dương lịch), anh T gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 30.000.000 đồng thì C yêu cầu anh T phải trả tiền lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/ngày, hàng tháng là 4.500.000 đồng/01 tháng, tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (tức 178%/năm gấp 8,9 lần mức lãi suất cao nhất là 20% theo quy định của BLDS), anh T đồng ý vay tiền. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường gần quán cà phê 1984 thuộc pH QD gặp anh T và thống nhất vay tiền như trên và trả lãi vào ngày 23 âm lịch hàng tháng. C nói T đưa cho anh T 01 tờ giấy vay nợ tiền có mẫu sẵn và anh T đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó

T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đưa cho anh T số tiền 25.500.000 đồng (tức đã thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay là 4.500.000 đồng). Một tháng sau (ngày 23/6/2021 âm lịch), anh T gặp C ở ngoài quán ăn ở khối Phú L2, pH QD và anh T đã trả tiền lãi tháng 6 âm lịch tiếp cho C số tiền 4.500.000 đồng, C đã bớt cho anh T 100.000 đồng, lấy số tiền 4.400.000 đồng (tương đương lãi suất 176%/năm, gấp 8,8 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS) Sau đó, C hạ lãi suất cho anh T vay xuống còn 3.000.000đồng/01tháng, tương đương mức lãi suất là 10%/tháng (tức 120%/năm gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất BLDS quy định). Tháng sau đó, vợ của anh T là chị Nguyễn Thị T đã gặp C trả số tiền lãi tháng 7 âm lịch là 2.000.000 đồng và xin khất số tiền lãi còn lại là 1.000.000 đồng vài ngày sau trả. Khoảng 2-3 ngày sau, C nói T xuống nhà anh T lấy số tiền lãi 1.000.000 đồng còn lại thì T xuống nhà anh T gặp chị T là vợ anh T và chị T đã trả cho T số tiền lãi còn lại là 850.000 đồng, xin không trả số tiền 150.000 đồng còn lại. T đồng ý. Hiện nay, anh T chưa trả số tiền nợ gốc cho vợ chồng C. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho vợ chồng anh T vay số tiền 30.000.000 đồng và thu 01 tháng tiền lãi số tiền là 4.500.000 đồng, 01 tháng tiền lãi số tiền 4.400.000 đồng, 01 tháng tiền lãi số tiền 2.850.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 11.750.000 đồng. Sau khi trừ lãi suất cao nhất 20% theo quy định của BLDS là 1.500.000 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính là **10.250.000** đồng (BL: 219, 220)

3. Cho **chị Trần Thị Q**, sinh năm 1981, trú tại khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA vay cụ thể như sau:

- Vào 26/10/2020 âm lịch (ngày 10/12/2020 dương lịch), chị Q gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng thì C yêu cầu chị Q phải trả lãi suất hàng tháng là 3.000.000 đồng/01 tháng, tức 5.000đ/01 triệu tiền vay/01 ngày vay (tương đương mức lãi suất là 180%/năm, gấp 09 lần lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS). C gọi điện thoại thông báo cho vợ chuẩn bị tiền, sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra ở bãi đất trống gần đường đôi đi lên khách sạn Mường T thuộc pH QD, thị xã HM gặp chị Q và thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. T đưa cho chị Q 01 tờ giấy vay nợ tiền có mẫu sẵn và chị Q đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đã đưa cho chị Q vay số tiền 17.000.000 đồng (tức đã thu trước tiền lãi tháng đầu tiên). Sau đó khoảng hơn 1 tháng, chị Q hẹn gặp C tại đoạn đường đôi giao nhau đi mỏ đá gần bưu điện thị xã HM thuộc pH QD, thị xã HM để trả tiền. Khi gặp nhau, chị Q hỏi anh C giấy vay tiền thì C đã gọi T mang giấy vay tiền ra sau đó chị Q đã trả tiền lãi tiếp 01 tháng số tiền 3.000.000 đồng và trả tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng cho vợ chồng C.

Sau khi thấy chị Q trả tất cả tiền gốc và lãi cho mình thì C hỏi nếu C hạ lãi suất xuống 4.000 đồng/01 triệu tiền vay/01 ngày có vay không, thì chị Q đồng ý vay tiếp số tiền 15.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 1.800.000 đồng/01 tháng, tương đương mức lãi suất là 12%/tháng là 144%/năm, gấp 7, 2 lần mức cao nhất Bộ luật dân sự quy định. T đã đưa cho chị Q số tiền 13.200.000 đồng (đã thu luôn lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay là 1.800.000 đồng). Chị Q nói T về viết thêm vào tờ giấy vay cũ. Đến nay thì chị Q đã trả tiền lãi 04 tháng tổng số tiền

là 7.200.000 đồng, còn tiền nợ gốc chưa trả. Như vậy, Vợ chồng C cho chị Q vay số tiền 20.000.000 đồng, đã thu tiền gốc và thu 02 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng,sau đó tiếp tục cho vay số tiền 15.000.000 đồng và thu 04 tháng tiền lãi là 7.200.000 đồng, nợ gốc chưa thu. Tổng tiền lãi là 13.200.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất là 20% theo quy định BLDS là 1.666.666 đồng, vợ chồng C đã thu lợi bất chính là **11.533.334** đồng. (BL: 200, 201)

- Ngày 05/6/2021 (âm lịch), tức ngày 14/7/2021 (dương lịch), chị Q gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng và thỏa thuận với nhau trả lãi suất hàng tháng là 15.000.000 đồng/01 tháng, tức 5.000 đồng/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (tức 180%/năm, gấp 09 lần lãi suất cao nhất BLDS quy định). C gọi điện thoại cho vợ thông báo và chuẩn bị tiền. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường gần quán cà phê 1984 thuộc pH QD, thị xã HMa gặp chị Q rồi thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. T đưa cho chị Q 01 tờ giấy vay tiền có mẫu sẵn và chị Q đã viết giấy vay nợ, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đã đưa cho chị Q số tiền 85.000.000 đồng (đã thu tiền lãi tháng đầu tiên). Một tháng sau, chị Q hẹn gặp C ngoài đường và đã trả tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng cho C. Như vậy, Vợ chồng Thái Bình C cho chị Q vay với mức lãi suất 15%/tháng tức 180%/năm, gấp 09 lần lãi suất cao nhất BLDS quy định, sau khi trừ tiền lãi cao nhất pháp luật cho phép là 1.666.666 đồng, vợ chồng C đã thu lợi bất chính **13.333.334** đồng (BL: 203)

- Ngày 02/7/2021 (âm lịch), tức ngày 09/8/2021 (dương lịch), chị Q gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng và thỏa thuận chị Q phải trả lãi suất hàng tháng là 3.000.000 đồng/01 tháng. C gọi điện cho vợ thông báo và chuẩn bị tiền rồi hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường cạnh quán cà phê 1984 thuộc pH QD, thị xã HM để gặp chị Q. Tại đây, chị Q và vợ chồng Thái Bình C đã thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. T đưa giấy vay tiền cho chị Q viết, ký tên sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì T đã đưa cho chị Q vay số tiền 17.000.000 đồng (thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên). Đến nay chị Q chưa trả gốc và lãi. Như vậy, Vợ chông Thái Bình C đã cho chị Q vay tiền với mức lãi suất là 15%/tháng, tức 180%/năm, gấp 09 lần lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS, sau khi trừ tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép là 333.333 đồng, vợ chồng C đã thu lợi bất chính là **2.666.667** đồng (BL : 205, 206)

4. Cho anh **Cao Văn T**, sinh năm 1958, trú tại khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA cụ thể như sau:

Ngày 12/6/2021 (âm lịch) tức ngày 21/7/2021, anh T gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 31.000.000 đồng và thỏa thuận với nhau anh T phải trả lãi suất hàng tháng là 6.000.000 đồng/01 tháng. C đã gọi điện thoại cho vợ là Lưu Thị T nói T chuẩn bị tiền. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi ra đoạn đường ven biển thuộc xã Quỳnh Liên, thị xã HM gặp anh T rồi thống nhất số tiền vay, mức lãi suất, hình thức thu lãi suất như trên. T đưa cho anh T 01 tờ giấy để anh T đã viết, sau đó T kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo rồi đưa cho anh T số tiền 25.000.000 đồng (tức đã thu trước tiền lãi tháng đầu tiên trong số tiền vay là 6.000.000 đồng).

Sau đó anh T vẫn chưa trả số tiền lãi và gốc tiếp theo. Như vậy, Vợ chông Thái Bình C đã cho anh Thay vay tiền với mức lãi suất là 19,3%/1 tháng, tức 232%/năm gấp 11,6 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS. Sau khi trừ tiền lãi theo quy định pháp luật cho phép là 516.666 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính là **5.483.334** đồng (Bl: 224, 225).

5. Cho chị **Thái Thị T**, sinh năm 1973, trú tại khối Đông Tr, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA vay cụ thể như sau:

- Ngày 16/2/2021 âm lịch, tức ngày 28/3/2021 dương lịch, chị T đi đến nhà Thái Bình C gặp cả hai vợ chồng C và T hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng và thỏa thuận chị T phải trả lãi suất hàng tháng là 1.500.000 đồng/01 tháng. Lưu Thị T đã đưa cho chị T số tiền 8.500.000 đồng (đã thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên), do quen biết nên chị T không phải viết giấy vay nợ tiền. Đến tháng 3/2021 âm lịch, chị T nói với C khi nào trả tiền nợ gốc thì sẽ trả tiền lãi luôn. Đến tháng 4/2021 âm lịch, chị T đã trả tiền nợ gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi 01 tháng là 1.500.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị T vay số tiền 10.000.000 đồng và thu 02 tháng tiền lãi số tiền là 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất là 15%/tháng, tức 180%/năm gấp 09 lần mức lãi suất cao nhất của BLDS quy định. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất mà mà BLDS quy định là 333.333 đồng, vợ chồng C hưởng lợi bất chính là **2.666.667** đồng (BL: 229, 103).

- Ngày 03/5/2021 âm lịch, tức ngày 12/6/2021 dương lịch, chị T đi đến nhà Thái Bình C gặp cả hai vợ chồng Thái Bình C hỏi vay số tiền 15.000.000 đồng và thỏa thuận chị T phải trả lãi suất là 1.500.000 đồng/01 tháng, tương đương mức lãi suất là 10%/tháng (tức 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất BLDS quy định). Lưu Thị T đã đưa cho chị T số tiền 13.500.000 đồng (đã thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên), không viết giấy vay nợ tiền. Đến tháng 7/2021 âm lịch, chị T đã trả tiền lãi 01 tháng tiếp là 1.500.000 đồng và tiền nợ gốc 5.000.000 đồng. Còn lại chị T nợ vợ chồng C số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, C thu tiền lãi là 1.000.000 đồng/01 tháng, tương đương mức lãi suất là 10%/tháng. T đã đưa giấy vay tiền cho chị T viết giấy vay số tiền 11.000.000 đồng, trong đó có 1.000.000 đồng tiền nợ lãi. Đến tháng 8/2021 âm lịch thì chị T đã trả số tiền nợ lãi 01 tháng 1.000.000 đồng và tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng cho vợ chồng C. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C chỉ thu của chị T 02 tháng tiền lãi của số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng số tiền là 3.000.000 đồng và 01 tháng tiền lãi của số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng số tiền là 1.000.000 đồng. Tổng tiền lãi là 4.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất theo quy định của BLDS là 666.666 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính là **3.333.334** đồng (Bl: 229,203)

6.Cho chị **Hồ Thị L,** sinh năm 1979, trú tại khối Phú L1, pH QD, thị xã HM, tỉnh NA vay cụ thể như sau:

- Ngày 03/2/2020 âm lịch, tức ngày 25/2/2020 dương lịch, chị L gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng thì C yêu cầu chị L phải trả lãi suất hàng tháng là 7.500.000 đồng/01 tháng, tức 5.000đ/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (180%/năm). Chị L đồng ý vay tiền của C với lãi suất như trên. C đã gọi điện thoại cho vợ là Lưu Thị T thông báo và nói T chuẩn bị số tiền 42.500.000 đồng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi đến

nhà chị L và yêu cầu con trai chị L đứng tên vay tiền thì chị L đã gọi cho con trai là Nguyễn Viết C (sinh năm 1994) đến và viết giấy vay nợ tiền, ký tên. T đã kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu và đưa cho chị L số tiền 42.500.000 đồng (thu trước tiền lãi tháng đầu tiên). Đến ngày 04/9/2021 âm lịch, chị L đã tính tiền nợ lãi 07 tháng là 52.500.000 đồng, vợ chồng C bớt cho chị L số tiền 500.000 đồng tiền lãi, còn lại lấy số tiền lãi là 52.000.000 đồng và tiền nợ gốc 50.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay số tiền 50.000.000 đồng và thu 59.500.000 đồng/ 08 tháng (năm 2020 âm lịch nhuần có 2 tháng 4). Sau khi trừ tiền lãi cao nhất BLDS quy định là 6.666.666 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính số tiền **52.833.334** đồng (Bl : 66, 249,107,108).

- Ngày 10/2/2020 âm lịch, tức ngày 03/3/2020 dương lịch, chị L gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 3.000.000 đồng/01 tháng, tức 5.000đồng/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (180%/năm). C đã gọi điện thoại thông báo và nói T chuẩn bị số tiền 17.000.000 đồng rồi hai vợ chồng Thái Bình C đi đến nhà chị L và yêu cầu con chị L đứng tên vay tiền thì chị L đã gọi cho con dâu là Nguyễn Thị N (sinh năm 1998) đến và viết giấy vay nợ tiền, ký tên đồng thời ký vào giấy vay nợ tiền ngày 03/2/2020 âm lịch mà chồng (Nguyễn Viết C) đã viết trước đó. T đã kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu và đưa cho chị N số tiền 17.000.000 đồng (thu trước số tiền lãi tháng đầu tiên). Chị N đã đưa số tiền này cho chị L. Khoảng tháng 3 âm lịch, chị L tiếp tục trả 01 tháng tiền lãi là 3.000.000 đồng. Từ tháng 4 đến ngày 04/9/2021 âm lịch, chị L đã tính tiền nợ lãi 05 tháng 24 ngày, vợ chồng C bớt cho chị L tiền lãi 04 ngày, thu 5 tháng 20 ngày số tiền là 17.000.000 đồng và tiền nợ gốc 20.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay số tiền 20.000.000 đồng và thu tiền lãi 23.000.000 đồng/07 tháng 20 ngày. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất 20% theo quy định BLDS là 2.555.555 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính của là **20.444.445** đồng (Bl: 68, 118, 251, 254).

- Ngày 05/3/2020 âm lịch, tức ngày 28/3/2020 dương lịch, chị L gọi điện thoại cho Thái Bình C hỏi vay số tiền 40.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất hàng tháng là 6.000.000 đồng/01 tháng, tức 5.000 đồng/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (180%/năm). C đã gọi điện thoại nói với vợ Lưu Thị T đê chuẩn bị số tiền 34.000.000 đồng. Sau đó hai vợ chồng Thái Bình C đi đến nhà chị L và yêu cầu chồng chị L là anh Nguyễn Ngọc H(sinh năm 1971) đứng tên vay tiền thì anh Hđã viết giấy vay nợ tiền rồi vợ chồng chị L ký tên, sau đó T đưa cho chị L số tiền 34.000.000 đồng (thu lãi số tiền lãi tháng đầu tiên). Đến ngày 04/9/2021 âm lịch, chị L đã trả tiền nợ lãi 06 tháng (nhuần hai tháng 4) số tiền là 36.000.000 đồng và tiền gốc 40.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay số tiền 40.000.000 đồng và thu 07 tháng tiền lãi số tiền là 42.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất 20% theo quy định của BLDS là 4.666.666 đồng vợ chồng C thu lợi bất chính là **37.333.334** đồng. (Bl:70, 108,247,237)

- Ngày 22/4/2020 âm lịch (tháng nhuần), tức ngày 13/6/2020 dương lịch, chị Hồ Thị L và Nguyễn Ngọc Hthỏa thuận vay của vợ chồng Thái Bình C số tiền 45.000.000 đồng, trả lãi suất hàng tháng là 6.750.000 đồng/01 tháng, tức 5.000đ/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (tức 180%/năm).

Vài ngày sau, chị L có đưa tiền cho con dâu là Bùi Thị H (Sinh năm 1994) trả cho C một số tiền nợ khác nhưng có thừa số tiền 7.300.000 đồng nên chị L và C thống nhất trừ số tiền thừa này vào số tiền vay trên, lãi suất tính như cũ, tức là chị L còn nợ vợ chồng C số tiền gốc là 37.700.000 đồng, lãi suất tháng là 5.655.000 đồng, tức 5.000đồng/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng. Đến ngày 04/9/2020 âm lịch, chị L đã tính tiền nợ lãi 04 tháng 12 ngày tổng số tiền là 24.882.000 đồng, vợ chồng C bớt cho chị L số tiền lãi 4.582.000 đồng, thu số tiền lãi là 20.300.000 đồng và tiền nợ gốc 37.700.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay nợ số tiền 37.700.000 đồng và thu 04 tháng 12 ngày tiền lãi (mỗi tháng tiền lãi 6.000.000 đồng), bớt số tiền 4.582.000 đồng tiền lãi, lấy số tiền là 20.300.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất theo quy định của BLDS là 2.764.666 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính **17.535.334** đồng (Bl: 69, 108, 237)

- Ngày 28/4/2020 âm lịch (tháng nhuần) tức ngày 17/6/2020 dương lịch, vợ chồng C đã đến nhà chị L đòi số tiền nợ 95.000.000 đồng đã vay trước đó thì chị L không có trả. Vợ chồng C yêu cầu chị L viết giấy vay số tiền 95.000.000 đồng với lãi suất hàng tháng là 11.400.000 đồng/01 tháng, tức 4.000đ/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 12%/tháng (tức 144%/năm, gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất 20% của BLDS). Chị L đồng ý viết giấy vay nợ tiền và vợ chồng chị L anh Hký tên. Đến ngày 04/9/2021 âm lịch, chị L đã tính tiền nợ lãi 04 tháng tổng số tiền là 45.600 đồng, vợ chồng C bớt cho chị L số tiền lãi 5.600.000 đồng, thu số tiền lãi là 40.000.000 đồng và tiền nợ gốc 95.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay nợ số tiền 95.000.000 đồng và thu 04 tháng tiền lãi tổng số tiền là 45.600.000 đồng (mỗi tháng tiền lãi 11.400.000 đồng), bớt số tiền 5.600.000 đồng tiền lãi, thu số tiền lãi là 40.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất theo quy định của BLDS là 6.333.333 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính **33.666.667** đồng. (Bl 67, 157,158)

- Ngày 29/6/2020 âm lịch, tức ngày 18/8/2020 dương lịch, chị L có nợ vợ chồng C số tiền 50.000.000 đồng nên vợ chồng C đã đến nhà chị L hỏi tiền nợ thì chị L không có trả nên C và chị L thỏa thuận viết giấy vay vợ chồng C số tiền 50.000.000 đồng lãi suất hàng tháng là 7.500.000 đồng/01 tháng, tức 5.000đ/01 triệu tiền vay/01 ngày vay tương đương mức lãi suất là 15%/tháng (180%/năm). Vợ chồng C yêu cầu con chị L đứng tên vay tiền thì chị L đã gọi con trai là Nguyễn Văn C và chị Bùi Thị H (vợ của C) đến và anh C đã viết giấy vay tiền sau đó anh C, chị H ký tên xác nhận. T đã kiểm tra giấy vay nợ tiền đảm bảo yêu cầu thì đã đưa cho chị L số tiền 50.000.000 đồng, chị L kiểm tra tiền xong trả lại cho vợ chồng C để trả số nợ cũ. Đến ngày 04/9/2020 âm lịch, chị L đã trả tiền nợ lãi 02 tháng 5 ngày số tiền là 16.250.000 đồng và tiền nợ gốc 50.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng Thái Bình C cho chị L vay nợ số tiền 50.000.000 đồng và thu 02 tháng 5 ngày tiền lãi (mỗi tháng tiền lãi 7.500.000 đồng) số tiền 16.250.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi cao nhất theo quy định của BLDS là 1.805.555 đồng, vợ chồng C thu lợi bất chính **14.444.445** đồng.

Tổng số tiền Thái Bình C và Lưu Thị T cho vay là 733.700.000 đồng, hưởng lợi bất chính là 305.024.230 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 131/CT-VKS ngày 24 tháng 11 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân thị xã HM đã truy tố Thái Bình C và Lưu Thị T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 - BLHS.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 58 điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 - BLHS: Xử phạt bị cáo Thái Đình C từ 07 (bảy) đến 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13 tháng 9 năm 2021 đến ngày 23 tháng 11 năm 2021.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 – BLHS xử phạt tiền bị cáo Lưu Thị T từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ

Vật chứng vụ án: Đối với số tiền 500.000.000đ là số tiền mà Thái Bình C, Lưu Thị T vay của chị Trần Thị H, anh Trần Đình T, chị Nguyễn Bé V không liên quan đến vụ án nên Cơ quan CSĐT đã xử lý trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 - BLHS; điểm a, b khoản 2 Điều 106 - BLTTHS:

Truy thu từ bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T số tiền gốc mà những người vay đã trả cho bị cáo C, T là 537.700.000 đồng (năm trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) và 45.975.770 đồng (bốn mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng), là khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm do phát sinh từ tội phạm để tịch thu, sung quỹ nhà nước; truy thu từ chị Cao Thị H số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), truy thu từ anh Trần Văn T số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), truy thu từ chị Trần Thị Q số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), truy thu từ anh Trần Đình T số tiền 31.000.000đ (ba mươi mốt triệu đồng) vay của Thái Bình C và Lưu Thị T nhưng chưa trả cho Thái Bình C và Lưu Thị T.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 47 - BLHS: Buộc bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T trả lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm do bị cáo thu lợi bất chính là 305.024.230đ (Ba trăm linh năm triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm ba mươi đồng) của những người vay gồm: Trả lại cho chị Cao Thị H số tiền 79.500.001đ (bảy mươi chín triệu, năm trăm nghìn, không trăm linh một đồng), trả lại cho anh Trần Văn T số tiền 10.250.000đ (mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), trả lại cho chị Trần Thị Q số tiền 27.533.335đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng), trả lại cho ông Cao Văn T số tiền 5.483.334đ (năm triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng), trả lại cho chị Thái Thị T số tiền 6.000.001đ (sáu triệu, không trăm linh một đồng), trả lại cho chị Hồ Thị L số tiền 176.257.559đ (một trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng).

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 136 - BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Toà án: Buộc các bị cáo

Thái Bình C, Lưu Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Các bị cáo không tranh luận về tội danh cũng như mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị. Chỉ xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với đơn đề nghị của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các vật chứng thu giữ được. Lời khai nhận tội của các bị cáo còn phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trong quá trình điều tra cũng như các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Từ đó đã xác định được trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2021, Thái Bình C và Lưu Thị T đã cho 08 cá nhân gồm chị Cao Thị H, anh Trần Văn T vợ là Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Q, ông Cao Văn T, chị Thái Thị T, vợ chồng chị Hồ Thị L và anh Nguyễn Ngọc Hoàn vay tổng số tiền 733.700.000 đồng (Bảy trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng), với mức lãi suất từ 120%/năm đến 232%/năm (vượt gấp từ 6 lần đến 11,6 lần mức lãi suất cao nhất cho phép quy định tại Điều 468 - BLDS 2015). Tổng số tiền lãi đã thu 351.000.000đ (Ba trăm năm mươi mốt triệu), trong đó số tiền thu lợi bất chính là 305.024.230đ (ba trăm linh năm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng), nên hành vi của các bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 điều 201 - Bộ luật hình sự, như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã HM truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà hành vi phạm tội của các bị cáo còn mang tích chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh, phòng chống các tệ nạn xã hội. Các bị cáo là những người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng là bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì mục đích hám lợi và thái độ xem tH pháp luật nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy cần có đường lối xử phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện.

[3] Xét vị trí, vai trò, mức độ nguy hiểm về hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo là vợ chồng cùng bỏ tiền chung ra cho vay nhằm thu lợi bất chính. Tuy nhiên bị cáo C là người người trực tiếp đứng ra thực hiện các giao dịch cho vay lãi nặng và thu lợi bất chính, bị cáo T đóng vai trò giúp bị cáo C kiểm tra giấy tờ, đưa tiền và cùng với bị cáo C thu tiền lãi, gốc. Do đó bị cáo C phải chịu trách nhiệm hình sự ở vai trò đầu trong vụ án.

[4] Xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thấy rằng: Bị cáo C, bị cáo T cho vay lãi nặng thu lợi bất chính với tổng số tiền 305.024.230đ (ba trăm linh năm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng), trong đó có ba lần thu lợi bất chính với số tiền trên 30.000.000đ nên bị cáo C, T đều phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo C trong quá trình sinh sống đã có nhiều đóng góp cho địa pH về công tác phòng chống Covid19, bố bị cáo T là ông Lưu Văn Quý được nhà nước tặng thưởng Huân cH C công hạng nhì, sau khi sự việc được phát hiện bị cáo đã lên cơ quan công an đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1; 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào vị trí, vai trò, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hành vi phạm tội của từng bị cáo gây ra, kết hợp với việc xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thấy rằng cần phải áp dụng hình phạt tù để cách ly bị cáo Thái Bình C ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ điều kiện để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Với vai trò, mức độ hậu quả mà bị cáo T đã thực hiện đáng lẽ ra cũng cần phải áp dụng hình phạt tù mới tương xướng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên chồng của bị cáo là bị cáo C đã áp dụng hình phạt tù, bị cáo còn có con nhỏ nên cần phải có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, các bị cáo còn bị truy thu, hoàn trả lại số tiền lớn. Mặt khác bị cáo T cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì vậy để thể hiện tính khoan hồng, nhân văn của pháp luật nên đối với bị cáo T chỉ cần áp dụng hình phạt tiền như lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Mai cũng đủ để cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên bị cáo T đã áp dụng hình phạt tiền, bị cáo C làm nghề tự do, thu nhập thấp nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị H, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Q, ông Cao Văn T, chị Thái Thị T, chị Hồ Thị L đều yêu cầu bị cáo C, T trả lại số tiền lãi trên 20% mà bị cáo C, T đã thu xét yêu cầu của những người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan là phù hợp nên cần được chấp nhận. Đối với những người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H, anh Trần Đình

T, chị Nguyễn Bé V trình bày đã nhận lại số tiền 500.000.000đ nên không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra Công an thị xã HM đã thu giữ số tiền 888.950.000đ, trong đó có số tiền 500.000.000đ mà Thái Bình C, Lưu Thị T đã vay của chị Trần Thị H, anh Trần Đình T, chị Nguyễn Bé V để làm nhà không liên quan đến tội phạm nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã HM đã trả lại cho Lưu Thị T đúng với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Số tiền còn lại là 388.950.000đ liên quan đến tội phạm nên đang được gửi số tài khoản số 39490906861300000 của Công an thị xã HM tại Kho bạc nhà nước thị xã HM ngày 15/10/2021 cần tạm giữ khoản tiền này để thi hành án. Đối với điện thoại mà T, C dùng để liên lạc hiện đã bị hư hỏng không còn nữa nên không có cơ sở để xử lý.

[8] Biện pháp tư pháp: Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T đã cho chị Cao Thị H, anh Trần Văn T và vợ là Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Q, ông Cao Văn T, chị Thái Thị T, vợ chồng chị Hồ Thị L và anh Nguyễn Ngọc Hoàn vay với tổng số tiền là 733.700.000 đồng (Bảy trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng). Cụ thể cho chị H vay 200.000.000đ chị H đã trả 100.000.000đ còn lại 100.000.000đ, cho vợ chồng anh T chị T vay 30.000.000đ chị T, anh T chưa trả, cho chị Q vay 155.000.000đ chị Q đã trả 120.000.000đ còn lại 35.000.000đ, cho ông T vay 31.000.000đ ông T chưa trả, cho chị T vay 25.000.000đ chị T đã trả hết, cho vợ chồng chị L anh Hvay 292.700.000đ chị L, anh Hoàn đã trả hết. Xét khoản tiền gốc mà bị cáo C, T đã cho vay là pH tiện phạm tội nên cần truy thu, tịch thu sung quỹ nhà nước tổng số tiền trên, cụ thể: Truy thu từ bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T số tiền 537.700.000đ; truy thu từ chị Cao Thị H số tiền 100.000.000đ; truy thu từ vợ chồng anh Trần Văn Tuấn chị Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000đ; truy thu từ chị Trần Thị Q số tiền 35.000.000đ; truy thu từ ông Cao Văn T số tiền 31.000.000đ để tịch thu sung quỹ nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 - BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 - BLTTHS.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm do phát sinh từ tội phạm mà bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T đã thu lợi từ những người cho vay tổng số tiền là 45.975.770đ (bốn mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) cần truy thu để tịch thu, sung quỹ nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 - BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 - BLTTHS.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm do bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T thu lợi bất chính của những người vay gồm chị Cao Thị H, anh Trần Văn T và vợ là Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Q, ông Cao Văn T, chị Thái Thị T, vợ chồng chị Hồ Thị L và anh Nguyễn Ngọc Hoàn với tổng số tiền 305.024.230đ (ba trăm linh năm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng), cần buộc các bị cáo trả lại tổng số tiền trên cho người vay theo khoản 2 Điều 47 - BLHS, cụ thể:

Buộc bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T liên đới trả lại cho chị Cao Thị H số tiền 79.500.001đ (bảy mươi chín triệu, năm trăm nghìn, không trăm linh một đồng); trả lại cho vợ chồng anh Trần Văn T chị Nguyễn Thị T số tiền 10.250.000đ (mười

triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng); trả lại cho chị Trần Thị Q số tiền 27.533.335đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng); trả lại cho ông Cao Văn T số tiền 5.483.334đ (năm triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng); trả lại cho chị Thái Thị T số tiền 6.000.001đ (sáu triệu, không trăm linh một đồng); trả lại cho vợ chồng chị Hồ Thị L anh Nguyễn Ngọc Hoàn số tiền 176.257.559đ (một trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng).

[9] Án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1; 2 Điều 51; Điều 38 - BLHS:

Xử phạt bị cáo Thái Bình C 09 (chín) tháng tù về tội " cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/9/2021 đến ngày 23/11/2021. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201, Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt tiền bị cáo Lưu Thị T 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) về tội " cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

2. Biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 - BLHS; điểm a, b khoản 2 Điều 106 - BLTTHS:

Truy thu từ bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T số tiền 537.700.000đ tiền cho vay (tiền gốc) và 45.975.770đ (tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm). Tổng số tiền truy thu từ bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T là 583.675.770đ (Năm trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) được trừ vào số tiền đã thu giữ của các bị cáo là 388.950.000đ đang được gửi tại tài khoản số 39490906861300000 của Công an thị xã HM tại Kho bạc nhà nước thị xã HM ngày 15/10/2021, bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T còn phải nộp số tiền 194.725.770đ (một trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) chia kỷ phần bị cáo C là 97.362.885đ, bị cáo T là 97.362.885đ.

Truy thu từ chị Cao Thị H số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); truy thu từ vợ chồng anh Trần Văn T chị Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); truy thu từ chị Trần Thị Q số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng); truy thu từ ông Cao Văn T số tiền 31.000.000đ (ba mươi mốt triệu đồng) để tịch thu sung quỹ nhà nước.

Buộc bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại tổng số tiền 305.024.230đ (ba trăm linh năm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi đồng), cho người vay, cụ thể:

Trả lại cho chị Cao Thị H số tiền 79.500.001đ (bảy mươi chín triệu, năm trăm nghìn, không trăm linh một đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 39.750.000đ; trả lại cho vợ chồng anh Trần Văn T chị Nguyễn Thị T số tiền 10.250.000đ (mười

triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 5.125.000đ; trả lại cho chị Trần Thị Q số tiền 27.533.335đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 13.766.667đ; trả lại cho ông Cao Văn T số tiền 5.483.334đ (năm triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 2.741.667đ; trả lại cho chị Thái Thị T số tiền 6.000.001đ (sáu triệu, không trăm linh một đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 3.000.000đ; trả lại cho vợ chồng chị Hồ Thị L, anh Nguyễn Ngọc Hsố tiền 176.257.559đ (một trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng) chia kỷ phần mỗi bị cáo là 88.128.779đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 - BLTTHS;điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, L phí Toà án (kèm theo danh mục án phí, L phí Toà án): Buộc các bị cáo Thái Bình C, Lưu Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Các bị cáo, người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị H, chị Trần Thị Q, chị Hồ Thị L, anh Nguyễn Ngọc Hoàn có mặt, trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh NA. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T, chị Thái Thị T, anh Trần Đình T, bà Trần Thị H, chị Nguyễn Bé V, chị Nguyễn Thị T, ông Cao Văn T vắng mặt, được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh NA trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Người có QL & NV liên quan;
- Công an thị xã HM ;
- VKSND thị xã HM;
- VKSND tỉnh NA;
- Chi cục THADS thị xã HM;
- Tòa án nhân dân tỉnh NA;
- Sở tư pháp tỉnh NA;
- UBND xã, pH nơi bị cáo cư trú;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Xuân Quyền